

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh

Tên Tiếng Anh: English

Tên chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh

Mã ngành: 7220201

Trình độ đào tạo: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đắk Lắk, 2020

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành tại Quyết định số 683/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH ngày 20 tháng 4 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

Tên chương trình: **Ngôn ngữ Anh**

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: **Ngôn ngữ Anh**

Mã ngành: 7220201

Hình thức đào tạo: Chính quy

Tên gọi văn bằng: Cử nhân

Thời gian đào tạo: 4 năm

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu chung:

Mục tiêu của Chương trình là đào tạo ra những cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có phẩm chất đạo đức, kiến thức, kỹ năng học tập và nghiên cứu khoa học trong môi trường giáo dục; có khả năng sử dụng tiếng Anh ở mức độ cao cấp và một ngoại ngữ khác ở mức độ trung cấp (tương đương bậc 5 và bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam); có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Anh và văn hóa, lịch sử, nghệ thuật... các nước nói tiếng Anh; kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết để thực hiện được các công việc có sử dụng tiếng Anh.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Về kiến thức

Chương trình đào tạo trang bị cho người học:

M1. Những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam gắn với thực tiễn. Kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự.

M2. Kiến thức cơ bản về khởi nghiệp như nhận thức và ý tưởng khởi nghiệp, lập kế hoạch và triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp; qua đó thúc đẩy tinh thần dám nghĩ, dám làm trong việc chọn nghề, lập nghiệp.

M3. Kiến thức tổng quan về máy tính và quản lý thông tin; vận dụng các kiến thức cơ bản về tin học văn phòng để giải quyết các yêu cầu công việc.

M4. Một số kiến thức cơ bản về kỹ năng mềm như *giao tiếp, xác lập mục tiêu và làm việc nhóm, tư duy tích cực và sáng tạo, tổ chức công việc và quản lý thời gian*; qua đó giúp sinh viên áp dụng được các kỹ năng này vào trong học tập, công việc và các hoạt động xã hội khác.

M5. Kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu khoa học và phương pháp luận nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng.

M6. Kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ nói chung và ngôn ngữ Anh nói riêng như là một hệ thống tri thức, phương tiện giao tiếp xã hội; tiếng Anh trong một số nghề nghiệp; kiến thức về văn hoá, xã hội, lịch sử, nghệ thuật... của Việt Nam và một số nước nói tiếng Anh.

1.2.2. Về kỹ năng, thái độ:

Chương trình đào tạo trang bị cho người học:

M7. Kỹ năng cơ bản trong Giáo dục thể chất qua đó giúp người học có thể vận dụng học tập nâng cao sức khỏe.

M8. Kỹ năng sử dụng tiếng Anh thành thạo phục vụ các mục đích xã hội và chuyên môn, nghề nghiệp.

M9. Các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm cần thiết để học tập, nghiên cứu khoa học, thực hiện công tác chuyên môn và phát triển bản thân.

M10. Tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, trân trọng đối với lịch sử, truyền thống, văn hoá dân tộc và thể giới. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đạo đức xã hội, khả năng thích ứng cao, ý thức học hỏi và có khát vọng cầu tiến, có tinh thần tự chủ, có tinh thần trách nhiệm cao.

1.2.3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có thể đảm nhận các vị trí công tác như:

M11. nhân viên, cán bộ văn phòng đảm nhiệm các công việc sử dụng tiếng Anh như một công cụ làm việc, phiên dịch viên, biên dịch viên Tiếng Anh.

M12. cán bộ nghiên cứu ngôn ngữ học hay quốc tế học.

1.2.4. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học:

Chương trình đào tạo trang bị cho người học:

M13. Năng lực tiếng Anh tương đương bậc 5 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

M14. Năng lực ngoại ngữ 2 (ngoài tiếng Anh) tương đương bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

M15. Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Trường Đại học Tây Nguyên.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức:

+ Kiến thức chung:

C1. Vận dụng được những nội dung cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách pháp luật của Việt Nam, đường lối cách mạng của Đảng vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để trở thành công dân tốt.

C2. Trình bày và triển khai được ý tưởng khởi nghiệp phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

C3. Hiểu và trình bày được kiến thức tổng quan về máy tính, thông tin và quản lý thông tin; Vận dụng các kiến thức và kỹ năng về ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản để giải quyết các yêu cầu công việc.

C4. Vận dụng được các kiến thức về tâm lý kỹ năng mềm một cách linh hoạt vào trong thực tiễn học tập, công việc và đời sống.

C5. Nắm bắt được kiến thức cơ bản về Tiếng Việt, lịch sử, văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống xã hội của người Việt trong sự tương quan với lịch sử, văn minh nhân loại; kiến thức tâm lý vận dụng vào học tập và công việc sau này.

+ Kiến thức chuyên môn

C6. Sử dụng được ngoại ngữ 2 (ngoài tiếng Anh) ở mức độ có thể hiểu được các ý chính của một diễn ngôn tiêu chuẩn, rõ ràng về các vấn đề quen thuộc, xử lý hầu hết các tình huống có thể xảy ra khi đi đến nơi sử dụng ngôn ngữ, viết đơn giản những liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm, mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng và hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của cá nhân.

C7. Nắm vững và vận dụng được tri thức văn hoá – xã hội, nghệ thuật, văn học, lịch sử... của các nền văn minh thế giới và văn hóa các nước sử dụng Tiếng Anh.

C8. Nắm vững và áp dụng được kiến thức toàn diện, chuyên sâu của tiếng Anh như là một hệ thống ngôn ngữ để có thể quả giao tiếp hiệu quả; sử dụng tiếng Anh để thuyết trình, làm việc nhóm, tranh luận, lập luận hiệu quả.

C9. Áp dụng được kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung và phương pháp nghiên cứu trong ngành ngôn ngữ nói riêng để bước đầu có thể tiến hành nghiên cứu khoa học (thông qua việc thực hiện khóa luận, chuyên đề tốt nghiệp...).

C10. Có kiến thức về tiếng Anh nghề nghiệp, như tiếng Anh ngân hàng, tiếng Anh trong tiếp thị quảng cáo...

2.2. Kỹ năng:

+ Kỹ năng chung:

C11. Có khả năng lập luận, tư duy và giải quyết các vấn đề trong học tập và nghiên cứu khoa học.

C12. Áp dụng kỹ thuật rèn luyện thể chất cơ bản như bóng đá, cầu lông, bơi lội, điền kinh ... để nâng cao sức khỏe.

+ Kỹ năng chuyên môn:

C13. Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu thông tin, tổng hợp ý kiến và sử dụng những thành tựu mới về công nghệ thông tin để giải quyết những vấn đề phức tạp trong lĩnh vực được đào tạo.

C14. Có các kỹ năng sử dụng tiếng Anh và một ngoại ngữ khác cũng như các kỹ mềm thiết yếu để giải quyết vấn đề học thuật, nghiên cứu khoa học và thực hiện các kỹ năng nghề nghiệp.

C15. Kỹ năng nghề nghiệp cần thiết để có thể thực hiện các công việc theo vị trí nghề nghiệp phù hợp.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

C16. Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; ứng dụng công nghệ thông tin, lập kế hoạch, , làm việc độc lập, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn; năng lực nghiên cứu và tự tìm tòi, khám phá kiến thức trong môi trường giáo dục và định hướng học tập suốt đời nhằm phát triển năng lực bản thân sau khi tốt nghiệp.

C17. Có trách nhiệm công dân; trách nhiệm cá nhân trong việc học và tự học, tích lũy kinh nghiệm; trách nhiệm với nhóm, tập thể và cộng đồng trong việc tổ chức các hoạt động chuyên môn và hoạt động cộng đồng.

3. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

MT của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																
	Kiến thức chung					Kiến thức chuyên môn					KN chung		KN chuyên môn			Năng lực TC và trách nhiệm	
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17
M1	x																x
M2		x															x
M3			x														x
M4				x													x
M5									x								x
M6						x	x			x							x
M7												x					x
M8						x	x			x						x	x
M9				x						x			x	x	x		x
M10	x									x							x

M11	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
M12	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
M13							x	x		x				x		x	x
M14						x								x		x	x
M15			x													x	x

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 125 tín chỉ (không tính Giáo dục thể chất- 3TC và Giáo dục Quốc phòng- 8 TC)

4.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 35 TC

4.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 90 TC

- Kiến thức cơ sở của ngành: 40 tín chỉ
- Kiến thức ngành: 40 tín chỉ
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế: 10 TC

5. Đối tượng tuyển sinh:

Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục - Đào tạo và theo Quy chế tuyển sinh của Trường.

Phương thức tuyển sinh: Theo Đề án tuyển sinh của Trường.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Áp dụng “Quy chế học vụ Đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số: 1676/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH ngày 19/8/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên thực hiện Quy chế 43 và Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 về đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Cách thức đánh giá:

Thực hiện theo Quy chế học vụ đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 555/QĐ- ĐHTN ngày 11 tháng 4 năm 2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Tây Nguyên, Quy chế 43 và Thông tư 57/2012/TT- BGDDT về đào tạo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Nội dung chương trình: 125 tín chỉ

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 35 TC (33 TC bắt buộc và 02 TC tự chọn)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước/tiên quyết
Học phần bắt buộc (31 tín chỉ)								
1.	ML211030	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	3		
2.	ML211031	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	2		ML211030
3.	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	2		ML211031
4.	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	2		ML211032
5.	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	1.4	0.6	2		ML211002
6.	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5	2		
7.	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1	2		
8.	FL211019	Phương pháp NCKH	2	1	1	2		
9.	FL211015	Tiếng Pháp 1	3	3	0	3		
10.	FL211002	Tiếng Pháp 2	3	3	0	3		FL211015
11.	FL211003	Tiếng Pháp 3	3	3	0	3		FL211002

12.	FL211004	Tiếng Pháp 4	3	3	0	3		FL211003
13.	KT212202	Kỹ năng mềm	2	1	1	2		
14.	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0	2		
Học phần tự chọn (2/ 8)								
15.	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0	0	2	
16.	SP211003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	0	0		
17.	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0	0		
Tổng:			39	34.4	4.6	33	2	

8. 2. Kiến thức giáo dục thể chất: 3 TC

Đối với sinh viên sức khỏe bình thường:

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/ học trước
18.	SP211032	Thể dục CB và điền kinh	1	0	1	1		
Học phần tự chọn 1: 1/4 TC								
19.	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1		1	
20.	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1			
21.	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1			
22.	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1			
Học phần tự chọn 2: 1/4 TC								
23.	SP211036	Thể dục nhịp điệu CB	1	0	1		1	
24.	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1			
25.	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1			
26.	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1			
Tổng:			9	0	9	1	2	

Đối với sinh viên sức khỏe hạn chế: 3TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/ học trước
27.	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1	1		
28.	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1	1		
29.	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1	1		
Tổng:			3	0	3	3	0	

8. 3. Kiến thức Giáo dục quốc phòng: 8 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/ học trước
30.	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	3	3	0	3		
31.	QP211006	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0	2		
32.	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3	1		
33.	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2	2		
Tổng:			8	5.7	2.3	8		

8.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 90 tín chỉ

8.4.1. Kiến thức cơ sở ngành: (40 TC gồm 34 BB và 6 tự chọn)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/ học trước
Học phần bắt buộc (34 tín chỉ)								
34.	FL213601	Tiếng Anh tổng quát 1	2	1.4	0.6	2		
35.	FL213602	Tiếng Anh tổng quát 2	2	1.4	0.6	2		
36.	FL213603	Tiếng Anh tổng quát 3	2	1.4	0.6	2		
37.	FL213604	Tiếng Anh tổng quát 4	2	1.4	0.6	2		
38.	FL213610	Nghe tiếng Anh 1	2	1.4	0.6	2		FL213604
39.	FL213620	Nói tiếng Anh 1	2	1.4	0.6	2		FL213604
40.	FL213630	Đọc tiếng Anh 1	2	1.4	0.6	2		FL213604
41.	FL213640	Viết tiếng Anh 1	2	1.4	0.6	2		FL213604
42.	FL213611	Nghe tiếng Anh 2	2	1.4	0.6	2		FL213610
43.	FL213621	Nói tiếng Anh 2	2	1.4	0.6	2		FL213620
44.	FL213631	Đọc tiếng Anh 2	2	1.4	0.6	2		FL213630
45.	FL213641	Viết tiếng Anh 2	2	1.4	0.6	2		FL213640
46.	FL213612	Nghe tiếng Anh 3	2	1.4	0.6	2		FL213611
47.	FL213622	Nói tiếng Anh 3	2	1.4	0.6	2		FL213621
48.	FL213632	Đọc tiếng Anh 3	2	1.4	0.6	2		FL213631
49.	FL213642	Viết tiếng Anh 3	2	1.4	0.6	2		FL213641
50.	FL213520	Luyện âm	2	1.4	0.6	2		
Học phần tự chọn (6/8 TC)								
52.	FL213613	Nghe tiếng Anh nâng cao	2	1.4	0.6		6	FL213612
53.	FL213623	Nói tiếng Anh nâng cao	2	1.4	0.6			FL213622
54.	FL213633	Đọc tiếng Anh nâng cao	2	1.4	0.6			FL213632
55.	FL213643	Viết tiếng Anh nâng cao	2	1.4	0.6			FL213642
56.	FL213503	Ngữ pháp ứng dụng	2	2	0			
Tổng:			44	31.4	12.6	34	6	

8.4.2. Kiến thức ngành: 50 TC (gồm 32 TC bắt buộc và 18 TC tự chọn)

8.4.2.1. Nhóm học phần Ngôn ngữ- văn hóa chung cho cả 2 định hướng nghề nghiệp: 14 tín chỉ BB và 8 tín chỉ tự chọn

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/ học trước
Học phần bắt buộc (14 TC)								
57.	FL213501	Ngữ âm – Âm vị học	2	2	0	2		
58.	FL213502	Ngữ nghĩa học	2	2	0	2		
59.	FL213505	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	2	0	2		
60.	FL213103	Đất nước học Anh – Mỹ	2	2	0	2		
61.	FL213543	Văn học các nước nói tiếng Anh	2	2	0	2		
62.	FL213542	Giao tiếp liên văn hóa	2	2	2	2		
63.	FL213544	Cú pháp học	2	2	2	2		
Học phần tự chọn (8/16 TC)								
64.	FL216605	Tiếng Anh Quản trị kinh doanh	2	2	0	0	2	
65.	FL216607	Tiếng Anh Giao dịch ngân hàng	2	2	0	0		

66.	FL216606	Tiếng Anh Tiếp thị và quảng cáo	2	2	0	0	2	
67.	FL216613	Tiếng Anh Dịch vụ khách hàng	2	2	0	0		
68.	FL216610	Tiếng Anh Nhân sự	2	2	0	0	2	
69.	FL216603	Tiếng Anh Du lịch	2	2	0	0		
70.	FL216609	Tiếng Anh ngành Công nghệ thông tin	2	2	0	0	2	
71.	FL216611	Tiếng Anh ngành Logistics	2	2	0	0		
Tổng:			30	30	4	14	8	

8.4.2.2. Nhóm học phần Ngôn ngữ văn hóa theo 2 định hướng nghề nghiệp (12 TC bắt buộc):

Sinh viên chọn một trong hai nhóm học phần bắt buộc sau:

a) Định hướng Ngôn ngữ học ứng dụng (nhóm học phần A): 12 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/ học trước
72.	FL213510	Hình thái học	2	2	0	2		
73.	FL215985	Ngôn ngữ học xã hội	2	2	0	2		
74.	FL215995	Ngữ dụng học	2	2	0	2		
75.	FL215994	Phân tích diễn ngôn	2	2	0	2		
76.	FL211011	Dẫn luận ngôn ngữ Anh	2	2	0	2		
77.	FL211050	PPNC ngôn ngữ học ứng dụng	2	2	0	2		
Tổng:			12	12	0	12	0	

b) Định hướng Biên phiên dịch (nhóm học phần B): 12 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/ học trước
78.	FL216612	Lý thuyết dịch	2	2	0	2		
79.	FL212106	Phiên dịch	2	2	0	2		
80.	FL212105	Biên dịch	2	2	0	2		
81.	FL212108	Phiên dịch nâng cao	2	2	0	2		FL212106
82.	FL212109	Biên dịch nâng cao	2	2	0	2		FL212105
83.	FL212113	Ứng dụng CN trong dịch thuật	2	1	1	2		
Tổng:			12	11	1	12	0	

8.4.2.3 Thực tế, thực tập và khóa luận, chuyên đề tốt nghiệp (16 TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	T C	Mã HP tiên quyết/ học trước
84.	FL216813	Thực tế	2	0	2	2	0	
85.	FL216814	Thực tập	4	0	4	4	0	
86.	FL215999	Khóa luận tốt nghiệp	10	10	0	0	10	
87.	FL215998	Chuyên đề tốt nghiệp	4	4	0	0	4	
<i>Sinh viên làm chuyên đề tốt nghiệp cần chọn 6/ 12 tín chỉ tự chọn sau:</i>								
88.	FL215982	Từ nguyên học	2	2	0	0	6	
89.	FL215980	Tâm lý dịch thuật	2	2	0	0		
90.	FL212110	Phiên dịch chuyên ngành	2	2	0	0		

91.	FL212111	Biên dịch chuyên ngành	2	2	0	0		
Tổng:			28	22	6	6	10	

9. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng TC	BB	TC	Khoa/BM giảng dạy
HỌC KỲ 1						
1	FL211015	Tiếng Pháp 1	3	3	0	K.Ngoại ngữ
2	FL213601	Tiếng Anh tổng quát 1	2	2	0	K.Ngoại ngữ
3	FL213602	Tiếng Anh tổng quát 2	2	2	0	K.Ngoại ngữ
4	FL213603	Tiếng Anh tổng quát 3	2	2	0	K.Ngoại ngữ
5	FL213604	Tiếng Anh tổng quát 4	2	2	0	K.Ngoại ngữ
6	FL213520	Luyện âm	2	2	0	K.Ngoại ngữ
7	SP211032	Thế dục cơ bản và Điền kinh	1	0	1	K.Sư phạm
8	SP211039	Cờ vua 1 (Dành cho SV sức khỏe yếu)	1	0		K.Sư phạm
9	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0	K. Kinh tế
Tổng học kỳ 1:			16	15	1	
HỌC KỲ 2						
1	FL211002	Tiếng Pháp 2	3	3	0	K.Ngoại ngữ
2	FL213610	Nghe tiếng Anh 1	2	2	0	K.Ngoại ngữ
3	FL213620	Nói tiếng Anh 1	2	2	0	K.Ngoại ngữ
4	FL213630	Đọc tiếng Anh 1	2	2	0	K.Ngoại ngữ
5	FL213640	Viết tiếng Anh 1	2	2	0	K.Ngoại ngữ
6	NL211702	Pháp luật Việt nam đại cương	2	2	0	K. Kinh tế
7	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	K.Sư phạm
8	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0		K.Sư phạm
9	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0		K.Sư phạm
10	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0		K.Sư phạm
11	SP211040	Cờ vua 2 (Dành cho SV sức khỏe yếu)	1	0		K.Sư phạm
12	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	0	2	K.Sư phạm
13	SP211003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	0		K.Sư phạm
14	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	0		K.Sư phạm
Tổng học kỳ 2:			16	13	3	
HỌC KỲ 3						
1	KC211027	Tin học đại cương	2	2	0	K.KHTN&CN
2	ML211030	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	K.Lý luận CT
3	FL211003	Tiếng Pháp 3	3	3	0	K.Ngoại ngữ
4	QP211011	Đường lối QP và an ninh của ĐCSVN	3	3	0	TTGDQP
5	QP211006	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0	TTGDQP
6	QP211012	Quân sự chung	1	1	0	TTGDQP
7	QP211013	KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	2	0	TTGDQP
8	SP211036	Thế dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	K. Sư phạm
9	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0		K. Sư phạm
10	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0		K. Sư phạm
11	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0		K. Sư phạm
12	SP211040	Cờ vua 3 (dành cho SV sức khỏe yếu)	1	0		K. Sư phạm
Tổng học kỳ 3:			17	16	1	
HỌC KỲ 4						
1	ML211031	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	K. Lý luận CT

2	FL213611	Nghe tiếng Anh 2	2	2	0	K.Ngoại ngữ
3	FL213621	Nói tiếng Anh 2	2	2	0	K.Ngoại ngữ
4	FL213631	Đọc tiếng Anh 2	2	2	0	K.Ngoại ngữ
5	FL213641	Viết tiếng Anh 2	2	2	0	K.Ngoại ngữ
6	FL211004	Tiếng Pháp 4	3	3	0	K.Ngoại ngữ
7	FL213502	Ngữ nghĩa học	2	2	0	K.Ngoại ngữ
8	FL213103	Đất nước học Anh Mỹ	2	2	0	K.Ngoại ngữ
9	FL213542	Giao tiếp liên văn hóa	2	2	0	K.Ngoại ngữ
Tổng học kỳ 4:			19	19	0	
HỌC KỲ 5						
1	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	K.Lý luận CT
2	FL213505	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	2	0	K.Ngoại ngữ
3	FL213501	Ngữ âm – Âm vị học	2	2	0	K.Ngoại ngữ
4	FL 211019	Phương pháp NCKH	2	2	0	K.Ngoại ngữ
5	KT213007	Khởi nghiệp	2	2	0	K. Kinh tế
6	FL213612	Nghe tiếng Anh 3	2	2	0	K.Ngoại ngữ
7	FL213622	Nói tiếng Anh 3	2	2	0	K.Ngoại ngữ
8	FL213632	Đọc tiếng Anh 3	2	2	0	K.Ngoại ngữ
9	FL213642	Viết tiếng Anh 3	2	2	0	K.Ngoại ngữ
Tổng học kỳ 5:			18	18	0	
HỌC KỲ 6 (sinh viên lựa chọn nhóm HP theo định hướng nghề nghiệp)						
1	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	K.Lý luận CT
2	FL213503	Ngữ pháp ứng dụng	2	0	6	K.Ngoại ngữ
3	FL213613	Nghe tiếng Anh nâng cao	2	0		K.Ngoại ngữ
4	FL213623	Nói tiếng Anh nâng cao	2	0		K.Ngoại ngữ
5	FL213633	Đọc tiếng Anh nâng cao	2	0		K.Ngoại ngữ
6	FL213643	Viết tiếng Anh nâng cao	2	0		K.Ngoại ngữ
7	FL213543	Văn học các nước nói tiếng Anh	2	2	0	K.Ngoại ngữ
8	FL213544	Cú pháp học	2	2	0	
<i>Nhóm học phần A (1) cho sinh viên chọn định hướng Ngôn ngữ học ứng dụng</i>						
9	FL211011	Dẫn luận ngôn ngữ Anh	2	2	0	K.Ngoại ngữ
10	FL211050	PPNC ngôn ngữ học ứng dụng	2	2	0	K.Ngoại ngữ
11	FL 215994	Phân tích diễn ngôn	2	2	0	K.Ngoại ngữ
<i>Nhóm học phần B (1) cho sinh viên chọn định hướng Biên phiên dịch</i>						
9	FL216602	Lý thuyết dịch	2	2	0	K.Ngoại ngữ
10	FL212106	Phiên dịch	2	2	0	K.Ngoại ngữ
11	FL212105	Biên dịch	2	2	0	K.Ngoại ngữ
Tổng học kỳ 6:			18	12	6	
HỌC KỲ 7 (sinh viên lựa chọn nhóm HP theo định hướng nghề nghiệp)						
1	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	K.Lý luận CT
2	FL216607	Tiếng Anh Giao dịch ngân hàng	2	0	2	K.Ngoại ngữ
3	FL216605	Tiếng Anh Quản trị kinh doanh	2	0		K.Ngoại ngữ
4	FL216606	Tiếng Anh Tiếp thị và quảng cáo	2	0	2	K.Ngoại ngữ
5	FL216613	Tiếng Anh dịch vụ khách hàng	2	0		K.Ngoại ngữ
6	FL216603	Tiếng Anh Du lịch	2	0	2	K.Ngoại ngữ
7	FL216610	Tiếng Anh Nhân sự	2	0		K.Ngoại ngữ
8	FL216609	Tiếng Anh ngành Công nghệ thông tin	2	0	2	K.Ngoại ngữ

9	FL216611	Tiếng Anh ngành logistics	2	0		K.Ngoại ngữ
<i>Nhóm học phần A (2) cho sinh viên chọn định hướng Ngôn ngữ học ứng dụng</i>						
10	FL213510	Hình thái học	2	2	0	K.Ngoại ngữ
11	FL215995	Ngữ dụng học	2	2	0	K.Ngoại ngữ
12	FL215985	Ngôn ngữ học xã hội	2	2	0	K.Ngoại ngữ
<i>Nhóm học phần B (2) cho sinh viên chọn định hướng Biên phiên dịch</i>						
10	FL212108	Phiên dịch nâng cao	2	2	0	K.Ngoại ngữ
11	FL212109	Biên dịch nâng cao	2	2	0	K.Ngoại ngữ
12	FL212113	Ứng dụng CN trong dịch thuật	2	2	0	K.Ngoại ngữ
Tổng học kỳ 7:			16	8	8	
HỌC KỲ 8						
1	FL216813	Thực tế	2	2	0	K.Ngoại ngữ
2	FL216814	Thực tập	4	4	0	K.Ngoại ngữ
3	FL215999	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	K.Ngoại ngữ
4	FL215998	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	K.Ngoại ngữ
<i>Sinh viên làm Chuyên đề TN, cần tích lũy 6/8 tín chỉ sau:</i>						
5	FL215982	Từ nguyên học	2	0	2	K.Ngoại ngữ
6	FL215980	Tâm lý dịch thuật	2	0		K.Ngoại ngữ
7	FL212110	Phiên dịch chuyên ngành	2	0	2	K.Ngoại ngữ
8	FL212111	Biên dịch chuyên ngành	2	0		K.Ngoại ngữ
Tổng học kỳ 8:			16	6	10	

10. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo																
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14	C15	C16	C17
1	Triết học Mác-Lênin	3										1						2
2	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	3										1						2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3										1						2
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3										1						2
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3										1						2
6	Khởi nghiệp		3									2					1	2
7	Tin học đại			3								2		3			1	2

	cương																	
8	Phương pháp NCKH								3		2							2
9	Tiếng Pháp 1						1				2			1				2
10	Tiếng Pháp 2						2				2			2				2
11	Tiếng Pháp 3						3				2			3				2
12	Tiếng Pháp 4						3				2			3				2
13	Kỹ năng mềm				3						2			2				2
14	Pháp luật Việt nam đại cương	3																2
15	Tiếng Việt thực hành					3					1							1
16	Cơ sở văn hóa Việt Nam					3					1							2
17	Lịch sử Việt Nam đại cương					3					1							2
18	Tâm lý học đại cương					3												2
19	Thể dục cơ bản và Điền kinh											3						2
20	Bóng chuyền cơ bản											3						2
21	Bơi lội cơ bản											3						2
22	Cầu lông cơ bản											3						2
23	Bóng bàn cơ bản											3						2

24	Thể dục nhịp điệu cơ bản											3					2
25	Taekwondo cơ bản											3					2
26	Bóng đá cơ bản											3					2
27	Bóng rổ cơ bản											3					2
28	Cờ vua 1											3					2
29	Cờ vua 2											3					2
30	Cờ vua 3											3					2
31	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	3															2
32	Công tác quốc phòng và an ninh	3															2
33	Quân sự chung	3															2
34	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	3															2
35	Tiếng Anh tổng quát 1							2	3		1				2	1	2
36	Tiếng Anh tổng quát 2							2	3		1				2	1	2
37	Tiếng Anh tổng quát 3							2	3		1				2	1	2
38	Tiếng Anh tổng quát 4							2	3		1				2	1	2
39	Nghe tiếng Anh 1							2	3		1				2	1	2
40	Nói tiếng Anh 1							2	3		1				2	1	2
41	Đọc tiếng							2	3		1				2	1	2

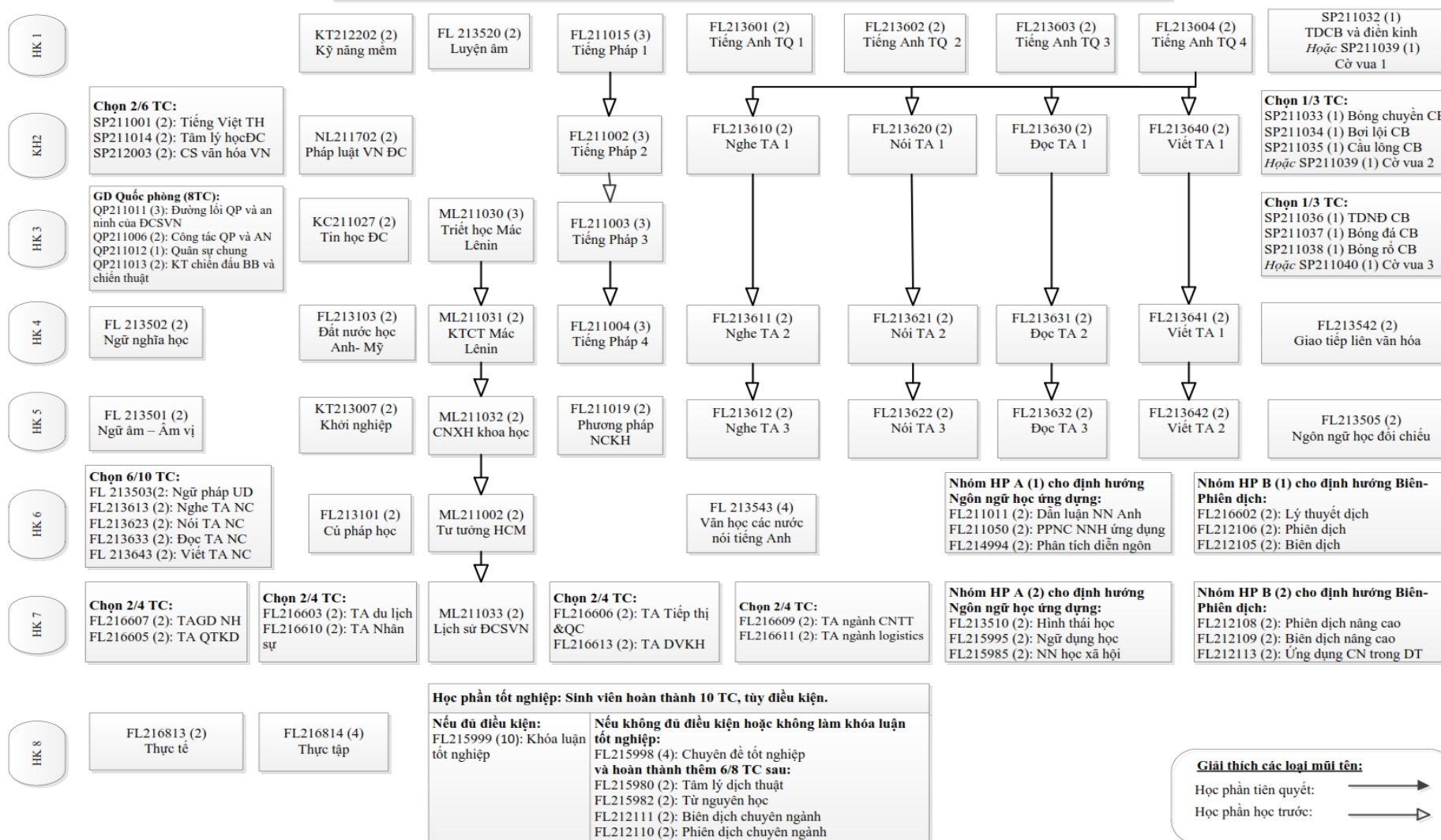
	Anh 1																	
42	Viết tiếng Anh 1							2	3		1				2	1		2
43	Nghe tiếng Anh 2							2	3		1				2	1		2
44	Nói tiếng Anh 2							2	3		1				2	1		2
45	Đọc tiếng Anh 2							2	3		1				2	1		2
46	Viết tiếng Anh 2							2	3		1				2	1		2
47	Nghe tiếng Anh 3							2	3		1				2	1		2
48	Nói tiếng Anh 3							2	3		1				2	1		2
49	Đọc tiếng Anh 3							2	3		1				2	1		2
50	Viết tiếng Anh 3							2	3		1				2	1		2
51	Luyện âm							2	3		1				2	1		2
52	Nghe tiếng Anh nâng cao							2	3		1				2	1		2
53	Nói tiếng Anh nâng cao							2	3		1				2	1		2
54	Đọc tiếng Anh nâng cao							2	3		1				2	1		2
55	Viết tiếng Anh nâng cao							2	3		1				2	1		2
56	Ngữ pháp ứng dụng							2	3		1				2	1		2
57	Ngữ âm – Âm vị học							2	3		1				2	1		2
58	Ngữ nghĩa học							2	3		1				2	1		2
59	Ngôn ngữ							2	3		1				2	1		2

	học đối chiếu																	
60	Đất nước học Anh – Mỹ							2	3		1				2	1		2
61	Văn học các nước nói tiếng Anh							2	3		1				2	1		2
62	Giao tiếp liên văn hóa							2	3		1				2	1		2
63	Cú pháp học							2	3		1				2	1		2
64	Tiếng Anh Quản trị kinh doanh							1	2			3				3	2	2
65	Tiếng Anh Giao dịch ngân hàng							1	2			3				3	2	2
66	Tiếng Anh Tiếp thị và quảng cáo							1	2			3				3	2	2
67	Tiếng Anh dịch vụ khách hàng							1	2			3				3	2	2
68	Tiếng Anh Nhân sự							1	2			3				3	2	2
69	Tiếng Anh Du lịch							1	2			3				3	2	2
70	Tiếng Anh ngành Công nghệ thông tin							1	2			3				3	2	2
71	Tiếng Anh ngành logistics							1	2			3				3	2	2
72	Hình thái học							2	3		1				2	1		2
73	Ngôn ngữ học xã hội							2	3			1				2	1	2

74	Ngữ dụng học							2	3			1				2	1	2
75	Phân tích diễn ngôn							2	3		1				2	1		2
76	Dẫn luận ngôn ngữ Anh							2	3		1				2	1		2
77	Phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học ứng dụng									3				2			2	2
78	Lý thuyết dịch							1	2			3				3	2	2
79	Phiên dịch							1	2			3				3	2	2
80	Biên dịch							1	2			3				3	2	2
81	Phiên dịch nâng cao							1	2			3				3	2	2
82	Biên dịch nâng cao							1	2			3				3	2	2
83	Ứng dụng CN trong dịch thuật							1	2			3				3	2	2
84	Thực tế							2	2							2	2	2
85	Thực tập							3	3							3	3	3
86	Từ nguyên học							2	3			1				2	1	2
87	Tâm lý dịch thuật							2	3			1				2	1	2
88	Phiên dịch chuyên ngành							2	3			1				2	1	2
89	Biên dịch chuyên ngành							2	3			1				2	1	2

11. Tiến trình đào tạo

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH (125 TÍN CHỈ)



12. Cơ sở vật chất

12. 1. Phòng học, thực hành và các loại thiết bị, máy móc hiện có:

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng/ diện tích	Ghi chú
1	Phòng học lý thuyết:			
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	phòng	1/1095	
	Phòng học từ 100 chỗ đến 200 chỗ	phòng	3/1114	
	Phòng học từ 50 chỗ đến 100 chỗ	phòng	112/6889	
	Phòng học dưới 50 chỗ	phòng	3/120	
2	Phòng máy vi tính	phòng	16/874.9	
	Số lượng máy tính	bộ	>800	
3	Phòng học đa năng/ngoại ngữ	phòng	4/323.1	

12. 2. Cơ sở thực hành, thực tập (Đơn vị tính: xưởng, vườn, trạm, trại, sân bãi ...)

TT	Cơ sở thực hành, thực tập	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Nhà thực hành kỹ năng sư phạm (06 phòng)	Cơ sở	1	
2	Trường PTTH thực hành	Cơ sở	1	

12. 3. Thư viện và học liệu (giáo trình, sách, tài liệu tham khảo, phần mềm máy tính..)

+ Thư viện: 01.

+ Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	59.071
2	Các môn chung	12.137

13. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ CM	Chuyên ngành	HP giảng dạy	Đơn vị công tác
1	Nguyễn Thị Hải Yến	1978	ThS	Triết học	Triết học Mác - Lênin	K. LLCT
2	Đặng Nguyên Hà	1981	TS	Giáo dục chính trị		
3	Phạm Phương Anh	1984	ThS	Triết học		
4	Nguyễn Đình Huân	1982	ThS	Triết học		
5	Lê Thị Hồng Hạnh	1990	ThS	Triết học		
6	Phạm Thị Tâm	1991	ThS	Triết học		
7	Vũ Thị Việt Anh	1977	ThS	Kinh tế chính trị TBCN	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	K. LLCT
8	Trương Văn Thủy	1991	ThS	Kinh tế chính trị		
9	Nguyễn Quang Dương	1984	ThS	Kinh tế chính trị		

10	Nguyễn Bảo Lâm	1986	ThS	Triết học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	K. LLCT
11	Nguyễn Đình Huân	1982	ThS	Triết học		
12	Nguyễn Minh Hải	1979	TS	Hồ Chí Minh học	Tư tưởng Hồ Chí Minh	K. LLCT
13	Lại Thị Ngọc Hạnh	1984	ThS	Tư tưởng HCM		
14	Nguyễn Thị Khuyên	1982	ThS	Giáo dục chính trị		
15	Nguyễn Thị Tĩnh	1976	TS	Lịch sử	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
16	Nguyễn Khắc Trinh	1978	TS	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		
17	Nguyễn Văn Sĩ	1960	ThS	Công nghệ phần mềm máy tính		
18	Nguyễn Thị Như	1979	ThS	Tin học		
19	Nguyễn Đức Thắng	1989	ThS	Khoa học máy tính		
20	Nguyễn Quốc Cường	1985	ThS	Tin học SP		
21	Trần Xuân Thắng	1991	ThS	Công nghệ thông tin	Tin học đại cương	K. KHTN&CN
22	Trương Thị Hương Giang	1984	ThS	Khoa học máy tính		
23	Phan Thị Đài Trang	1985	ThS	Toán-Tin SP		
24	Trương Hải	1971	ThS	Công nghệ phần mềm		
25	Phạm Văn Thuận	1978	ThS	Tin học		
26	Hồ Thị Phượng	1980	ThS	Khoa học máy tính		
27	Vũ Anh Tuấn	1985	ThS	Khoa học máy tính		
28	Nguyễn Ngọc Tự	1978	TS	Toán giải tích		
29	Hoàng Minh Thu Hương	1970	ThS	Tiếng Pháp	Tiếng Pháp 1 Tiếng Pháp 2	K. Ngoại ngữ P. HC-TH
30	Nguyễn Thị Mỹ Liên	1972	ThS	Tiếng Pháp	Tiếng Pháp 3 Tiếng Pháp 4	TT. NN-TH
31	Nguyễn Thị Thanh Vân	1979	ThS	Tiếng Pháp		
32	Trần Quang Nhật	1974	ThS	Tiếng Pháp		
33	Hà Thị Thanh Trang	1994	ĐH	Điều dưỡng		K. Y Dược
34	Vũ Nhật Phương	1987	ThS	Chính sách công	Kỹ năng mềm	K. Kinh tế

35	Thái Thị Hoài An	1975	TS	Lý luận văn học		K.Sư phạm
36	Lại Thị Ngọc Hạnh	1984	ThS	Tư tưởng HCM		K.LLCT
37	Lương Huỳnh Việt Thắng	1983	ThS	Thú y		K. CNTY
38	Nguyễn Phương Đại Nguyên	1979	TS	Sinh thái		P. ĐTDH
39	Hồ Ngọc Đoàn Thư	1976	ThS	Tiếng Anh sư phạm		K.Ngoại ngữ
40	Cao Thị Hoài	1986	ThS	Quản lý TN rừng & Môi trường		K.NLN
41	Lê Đức Niêm	1972	PGS.TS	Kinh tế công nghiệp	Khởi nghiệp	HDTrưởng
42	Nguyễn Ngọc Thắng	1967	TS	Kinh tế nông nghiệp		K.Kinh tế
43	Nguyễn Văn Đạt	1977	TS	Kinh tế		
44	Nguyễn Thị Hải Yến	1978	TS	Kinh tế nông nghiệp		
45	Đỗ Thị Nga	1977	TS	Kinh tế nông nghiệp		
46	Huỳnh Thị Nga	1977	ThS	Kinh tế quản trị kinh doanh		
47	Đoàn Thị Tâm	1977	PGS.TS	Lý luận ngôn ngữ	Tiếng Việt thực hành	K. Sư phạm
48	Trần Thị Thắm	1985	TS	Lý luận ngôn ngữ		
49	Buôn Krông Thị Tuyết Nhung	1969	PGS.TS	Lý thuyết và lịch sử văn học	Cơ sở văn hoá Việt Nam	K. Sư phạm
50	Hoàng Thị Thuý	1972	ThS	LL&PP dạy học BM Hóa học		
51	Phan Thúy An	1986	ThS	Kinh tế	Pháp luật Việt Nam đại cương	Khoa kinh tế
52	Đỗ Thị Bông	1986	ThS	Luật học		P. TT-PC
53	Bùi Thị Thu Dung	1987	ThS	Luật học		Khoa kinh tế
54	Đặng Thị Nhung	1986	ThS	Luật học		Khoa kinh tế
55	Nguyễn Trường Tam	1979	TS	Luật học		P. TT-PC
56	Trịnh Thị Thủy	1985	ThS	Luật học		K. Kinh tế
57	Nguyễn Thị Tuyên	1988	TS	Luật kinh tế		
58	Lê Tử Trường	1967	TS	Giáo dục thể chất	Thể dục cơ bản & điền kinh	

59	Nguyễn Thiện Tín	1983	ThS	Giáo dục thể chất	Cờ vua 1 Bóng chuyền cơ bản Bơi lội cơ bản Cầu lông cơ bản Bóng bàn cơ bản Cờ vua 2 Thể dục nhịp điệu cơ bản Taekwondo cơ bản Bóng đá cơ bản Bóng rổ cơ bản Cờ vua 3	K.Sư phạm
60	Chu Vương Thìn	1988	ThS	Khoa học Giáo dục (GDTC)		
61	Trần Văn Hưng	1979	ThS	Thể dục thể chất		
62	Bùi Thị Thuỷ	1985	ThS	Khoa học Giáo dục (GDTC)		
63	Vũ Đình Công	1988	ThS	Khoa học Giáo dục (GDTC)		
64	Phạm Xuân Trí	1987	ThS	Giáo dục thể chất		
65	Trần Thị Thu	1988	ThS	Giáo dục thể chất		
66	Y – Rô Bi Bkrông	1988	ThS	Khoa học Giáo dục (GDTC)		
67	Đỗ Thị Thùy Linh	1987	ThS	Khoa học Giáo dục (GDTC)		
68	Nguyễn Văn Mười	1971	ĐH	Chỉ huy - TM binh chủng hợp thành	Đường lối quốc phòng- an ninh của ĐCSVN Công tác quốc phòng an ninh	TT GDQP-AN
69	Lê Viết Quỳnh	1972	ĐH	Chỉ huy - TM binh chủng hợp thành		TT GDQP-AN
70	Đậu Đình Tác	1966	ĐH	XD Đảng và Chính quyền Nhà nước		
71	Nguyễn Tiến Chương	1967	ĐH	Chỉ huy - TM binh chủng hợp thành		
72	Lê Văn Đoài	1985	ThS	Lịch sử		
73	Trần Quốc Yên	1978	ĐH	Tâm lý giáo dục		
74	Trần Văn Hùng	1980	ĐH	XD Đảng và Chính quyền Nhà nước		
75	Doãn Anh Tuấn	1968	ĐH	Tổ chức, chỉ huy kỹ thuật		

76	Nguyễn Trọng Hằng	1968	ĐH	Chỉ huy - TM binh chủng hợp thành	Quân sự chung Kỹ thuật chiến đấu bộ binh & chiến thuật	
77	Nguyễn Việt Hồng	1975	ĐH	Chỉ huy - TM binh chủng hợp thành		
78	Phạm Huy Tựa	1978	ThS	Quản lý giáo dục		
79	Khúc Đình Tân	1981	ĐH	Thể dục Thể thao		
80	Trần Ngọc Anh	1988	ThS	Tiếng Anh	Nghe tiếng Anh 1 Phân tích diễn ngôn Tiếng Anh giao dịch ngân hàng	K. Ngoại Ngữ
81	Hoàng Khánh Bảo	1978	ThS	Tiếng Anh	Nghe Tiếng Anh 2 Nghe tiếng Anh nâng cao	
82	Tổng Thị Lan Chi	1979	ThS	Tiếng Anh	Phiên dịch Phiên dịch chuyên ngành Ngôn ngữ học xã hội Dẫn luận ngôn ngữ Anh	
83	Y Cuôr BKrông	1987	ThS	Tiếng Anh SP	Đọc tiếng Anh nâng cao Tiếng Anh ngành công nghệ thông tin	
84	Đoàn Thị Dung	1988	ThS	Tiếng Anh	Nói tiếng Anh 2 Hình thái học Tiếng Tiếng Anh ngành logistics	
85	Thân Thị Hiền Giang	1976	ThS	Tiếng Anh	Đọc tiếng Anh 2 Tiếng Anh Nhân sự Tiếng Anh tổng quát Biên dịch	
86	Nguyễn Lệ Hằng	1972	ThS	Tiếng Anh	Viết tiếng Anh 2	

					Cú pháp học	
87	Hà Lê Hồng Hoa	1989	ThS	Tiếng Anh	Nói tiếng Anh 3 Tiếng Anh điều dưỡng Tiếng Anh tổng quát	
88	Cù Thị Ngọc Hoa	1985	ThS	Tiếng Anh	Đọc tiếng Anh 1 Tiếng Anh ngành Y Tiếng Anh Quản trị kinh doanh Tiếng Anh tổng quát	
89	Phạm Thị Thanh Huệ	1992	ĐH	Tiếng Anh	Nói tiếng Anh 1	
90	Nguyễn Thiện Khoa	1991	ThS	Tiếng Anh SP	Nghe tiếng Anh 2 Ngữ dụng học Tiếng Anh dịch vụ khách hàng	
91	Nguyễn Thị Tường Như	1976	ThS	Tiếng Anh	Luyện âm Tiếng Anh du lịch Phiên dịch nâng cao	
92	Hoàng Thị Hồng Nhung	1987	ThS	Tiếng Anh SP	Nói tiếng Anh nâng cao Ngôn ngữ học đối chiếu Phát triển kỹ năng giao tiếp thuyết trình Biên dịch nâng cao	
93	Nguyễn Thị Kim Phụng	1977	ThS	Tiếng Anh	Viết tiếng Anh 3 Văn học các nước nói tiếng Anh Biên dịch chuyên ngành Tiếng Anh tiếp thị quảng cáo Từ nguyên học Viết 4	
94	Ngô Hà Thanh	1992	ĐH	Tiếng Anh	Ứng dụng công nghệ trong dịch	

					thuật	
95	Ngô Văn Thông	1961	ThS	Tiếng Anh	Độc tiếng Anh 3 Ngữ pháp ứng dụng	
96	Bùi Thị Tịnh	1976	ThS	Tiếng Anh	Nghe tiếng Anh 3 Nghe nâng cao Đất nước học Anh Mỹ Tiếng Anh tổng quát	
97	Y Trou Aleo	1959	TS	Tiếng Anh	Ngữ âm- âm vị Lý thuyết dịch	
98	Trần Lê Thanh Tú	1987	ThS	Tiếng Anh	Viết tiếng Anh 1 Đất nước học Anh Mỹ Phương pháp luận NCKH Phương pháp nghiên cứu Ngôn ngữ học ứng dụng	
99	Hồ Ngọc Đoàn Thư	1977	ThS	Tiếng Anh SP	Viết tiếng Anh 1 Giao tiếp liên văn hoá	
100	Lê Thị Hồng Vân	1973	ThS	Tiếng Anh	Phát triển kỹ năng giao tiếp thuyết trình Phân tích diễn ngôn	
101	Hoàng Thị Xuân	1969	ThS	Tiếng Anh	Viết nâng cao Ngữ nghĩa học	

14. Hướng dẫn thực hiện chương trình:

Thời gian để hoàn thành chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh là 4 năm theo tiến trình học bình thường. Sinh viên có thể học vượt để hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn thời gian gian quy định nếu đáp ứng các quy định về học vượt theo Quy chế đào tạo của Trường Đại học Tây Nguyên.

Từ học kỳ 6, sinh viên có thể lựa chọn tích lũy tín chỉ theo 1 trong 2 định hướng chuyên ngành đào tạo (Ngôn ngữ học ứng dụng hoặc Biên- phiên dịch) và cần đảm bảo tích lũy kiến thức theo định hướng đã chọn trong các học kỳ còn lại theo tiến trình học trong Chương trình đào tạo.

Sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh có thể học song bằng Sư phạm Tiếng Anh của Khoa Ngoại ngữ nếu đáp ứng điều kiện theo Quy chế đào tạo của Trường Đại học Tây Nguyên.

Các học phần có sự thay đổi tên giữa 2 chương trình đào tạo (CTĐT 2018 và CTĐT 2020) sẽ được quy định tương đương theo bảng sau:

Bảng 1. Các học phần tương đương trong 2 chương trình đào tạo

TT	Chương trình đào tạo 2018		Chương trình đào tạo 2020		Ghi chú
	Học phần	Số TC	Học phần	Số TC	
1	Nghe 1	2	Tiếng Anh tổng quát 1	2	(*)
2	Nói 1	2	Tiếng Anh tổng quát 2	2	
3	Đọc 1	2	Tiếng Anh tổng quát 3	2	
4	Viết 1	2	Tiếng Anh tổng quát 4	2	
5	Nghe 2	2	Nghe Tiếng Anh 1	2	
6	Nói 2	2	Nói Tiếng Anh 1	2	
7	Đọc 2	2	Đọc Tiếng Anh 1	2	
8	Viết 2	2	Viết Tiếng Anh 1	2	
9	Nghe 3	2	Nghe Tiếng Anh 2	2	
10	Nói 3	2	Nói Tiếng Anh 2	2	
11	Đọc 3	2	Đọc Tiếng Anh 2	2	
12	Viết 3	2	Viết Tiếng Anh 2	2	
13	Nghe 4	2	Nghe Tiếng Anh 3	2	
14	Nói 4	2	Nói Tiếng Anh 3	2	
15	Đọc 4	2	Đọc Tiếng Anh 3	2	
16	Viết 4	2	Viết Tiếng Anh 3	2	
17	Tiếng Pháp 1	4	Tiếng Pháp 1	3	
18	Nghe Tiếng Anh TC	2	Nghe Tiếng Anh nâng cao.	2	
19	Nói Tiếng Anh TC	2	Nói Tiếng Anh nâng cao.	2	
20	Đọc Tiếng Anh TC	2	Đọc Tiếng Anh nâng cao.	2	
21	Viết Tiếng Anh TC	2	Viết Tiếng Anh nâng cao.	2	
22	Giao văn hóa	2	Giao tiếp liên văn hóa	2	
23	Ngôn ngữ xã hội	2	Ngôn ngữ học xã hội	2	
24	Phiên dịch 1	2	Phiên dịch	2	
25	Phiên dịch 2	2	Phiên dịch nâng cao	2	
27	Phiên dịch nâng cao	2	Phiên dịch chuyên ngành	2	
27	Biên dịch 1	2	Biên dịch	2	
28	Biên dịch 2	2	Biên dịch nâng cao	2	
29	Biên dịch nâng cao	2	Biên dịch chuyên ngành	2	
30	Ngữ pháp nâng cao	2	Cú pháp học	2	
31	Văn học Anh - Mỹ	4	Văn học các nước nói tiếng Anh	2	

* Học phần Nghe 1, Đọc 1, Nói 1 và Viết 1 tương đương với 1 trong 4 học phần Tiếng Anh tổng quát.

